

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp,
nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2017 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2017-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của tỉnh Lạng Sơn đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, nhóm hộ sản xuất (nhà đầu tư) đầu tư vào các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2017 - 2020.

2. Dự án đầu tư đã sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, vốn bảo lãnh tín dụng của Nhà nước; các dự án đã được ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị

quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này áp dụng đối với nhà đầu tư nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, nhóm hộ sản xuất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Dự án đầu tư thuộc chuỗi giá trị từ khâu cung ứng nguyên liệu đầu vào đến tiêu thụ sản phẩm ra thị trường, khi xây dựng vùng nguyên liệu mà có hợp đồng liên kết sản xuất nguyên liệu ổn định với người dân, được ưu tiên xem xét ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

2. Trong cùng một thời gian, nếu nhà đầu tư có dự án đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

3. Hỗ trợ theo hình thức tự thực hiện: Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp quyết định hỗ trợ đầu tư, nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện nội dung hỗ trợ.

Điều 4. Danh mục sản phẩm, lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục sản phẩm nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là danh mục sản phẩm chủ lực của tỉnh, thuộc Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2020, gồm:

a) Các sản phẩm chủ lực thuộc lĩnh vực lâm nghiệp: Hồi, thông, keo, bạch đàn, vùng cây gỗ lớn (thông, keo, bạch đàn kết hợp trồng cây bản địa có giá trị kinh tế cao, như: trám, lát hoa, sấu... bằng các hình thức hỗn giao).

b) Các sản phẩm chủ lực thuộc lĩnh vực chăn nuôi: Trâu, bò, lợn.

c) Các sản phẩm chủ lực thuộc lĩnh vực trồng trọt: Rau các loại, na, thuốc lá.

2. Danh mục sản phẩm nông nghiệp ưu đãi đầu tư là danh mục sản phẩm chủ lực của tỉnh, thuộc Chương trình hành động tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, gồm:

a) Các sản phẩm chủ lực thuộc lĩnh vực lâm nghiệp: Chè, vùng nguyên liệu giấy (tre, mai, vầu, nứa).

b) Các sản phẩm chủ lực thuộc lĩnh vực chăn nuôi: Thủy sản, dê, ngựa, gia cầm.

c) Các sản phẩm chủ lực thuộc lĩnh vực trồng trọt: Quýt, hồng, cam, thạch đen, cây dược liệu.

3. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn gồm các huyện: Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn.

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn gồm huyện Chi Lăng và huyện Hữu Lũng.

4. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án đầu tư vào danh mục sản phẩm nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án đầu tư vào danh mục sản phẩm nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc dự án đầu tư vào danh mục sản phẩm nông nghiệp ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

6. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp thực hiện tại vùng nông thôn của tỉnh.

Điều 5. Điều kiện chung đối với các dự án được hưởng chính sách đặc thù

1. Dự án nằm trong Quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

2. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đầu tư, các quy định khác có liên quan và các quy định tại Nghị quyết này.

Chương II

CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 6. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được miễn tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 70% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư đó.

3. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 50% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư đó.

Điều 7. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp

dụng mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm ký hợp đồng thuê đất.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

3. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

4. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

5. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh, đất phục vụ phúc lợi công cộng.

Điều 8. Hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư đó thì được Nhà nước hỗ trợ 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị quyết này cho 05 năm đầu tiên kể từ khi hoàn thành xây dựng cơ bản.

2. Khuyến khích nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư tích tụ đất hình thành vùng nguyên liệu thông qua hình thức hộ gia đình, cá nhân góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với các dự án không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất.

Điều 9. Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được giảm 50% tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Nghị quyết này.

Chương III

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 10. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường

1. Hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần và thời gian đào tạo được hỗ trợ kinh phí không quá 06 tháng. Mức kinh phí đào tạo phải phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Hỗ trợ 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước; được giảm 50% phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước.

3. Các khoản hỗ trợ nêu tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng. Trường hợp nhà đầu tư không sử dụng hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, các hỗ trợ này được tính vào chi phí sản xuất khi quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

1. Định mức, nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tối đa 1,5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

b) Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì ngoài mức hỗ trợ quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này, dự án còn được hỗ trợ thêm 70% chi phí, nhưng không quá 2,5 tỷ đồng để đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp, có công suất giết mổ 01 ngày đêm của mỗi dự án phải đạt tối thiểu 200 con gia súc hoặc 2.000 con gia cầm; hoặc 100 con gia súc và 1.000 con gia cầm.

b) Nằm trong Quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y, phòng chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm.

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm

1. Định mức, nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tối đa 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, chuồng trại chăn nuôi, đồng cỏ và mua thiết bị.

b) Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì ngoài mức hỗ trợ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, dự án còn được hỗ trợ thêm 70% chi phí, nhưng không quá 3,5 tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án có quy mô chăn nuôi thường xuyên tập trung từ 800 con trở lên đối với lợn thịt; 200 con trở lên đối với lợn nái sinh sản; 300 con trở lên đối với trâu, bò, dê thịt; 100 con trở lên đối với bò thịt cao sản nhập ngoại; 3.000 con gia cầm thương phẩm, để trứng trở lên.

b) Dự án đầu tư chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, thuộc chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

c) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm.

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh.

Điều 13. Hỗ trợ trồng cây dược liệu

1. Định mức, nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 15 triệu đồng/ha và không quá 01 tỷ đồng/dự án để xây dựng, cải tạo vùng sản xuất và hỗ trợ cây giống.

b) Trường hợp đầu tư cơ sở sản xuất giống cây dược liệu, ngoài mức hỗ trợ tại Điểm a Khoản 1 Điều này, dự án còn được hỗ trợ thêm 70% chi phí nhưng không quá 1,7 tỷ đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án trồng cây dược liệu tập trung có quy mô từ 05 ha trở lên; trường hợp trồng trong nhà kính, nhà lưới có quy mô từ 01 ha trở lên.

b) Cây dược liệu phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển cây dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời nằm trong danh mục quy định ưu tiên và khuyến khích phát triển của Bộ Y tế.

c) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh.

Điều 14. Hỗ trợ đầu tư phát triển thủy sản

1. Định mức, nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án nuôi thâm canh thủy sản tập trung liền vùng để xây dựng cơ sở hạ tầng hệ thống cấp, thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm); đường giao thông, hệ thống điện, công trình xử lý nước thải.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án nuôi thâm canh thủy sản tập trung có diện tích từ 05 ha trở lên.

b) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, phòng

chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm.

Điều 15. Hỗ trợ đầu tư nhà máy chế biến tre, gỗ rừng trồng

1. Định mức, nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 05 tỷ đồng/nhà máy để xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, nhà xưởng và xử lý chất thải.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Nhà máy sản xuất gỗ MDF; nhà máy chế biến ván dăm, tre ép công nghiệp có quy mô trên 10.000 m³/năm trở lên; các nhà máy phải kết hợp với sản xuất ván sàn, ván thanh, ván ghép thanh, ván ép để tránh lãng phí tài nguyên.

b) Thiết bị được sản xuất tại các nước phát triển; trường hợp sản xuất tại các nước đang phát triển thì thiết bị phải mới 100%; Nhà máy không được dời địa bàn đăng ký sản xuất trong vòng 15 năm.

c) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh.

Điều 16. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản nông, lâm sản

1. Định mức, nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/dự án đối với cơ sở bảo quản, chế biến rau, củ, quả để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước trong hàng rào dự án.

b) Hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án đối với cơ sở bảo quản, chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước trong hàng rào dự án.

c) Hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án đối với cơ sở chế biến nhựa thông, chế biến tinh dầu hồi để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án có công suất đạt tối thiểu 1.500 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở bảo quản, chế biến rau, củ quả; 5.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở chế biến nhựa thông và chế biến tinh dầu hồi; 1.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở bảo quản, chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm.

b) Giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 02 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

c) Dự án cung cấp các sản phẩm hoàn chỉnh cho người tiêu dùng, có sức

cạnh tranh trên thị trường, sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ tại Lạng Sơn và được ghi trên nhãn sản phẩm.

d) Thiết bị công nghệ đảm bảo mới 100%.

đ) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm.

e) Nhà đầu tư có dự án chế biến, bảo quản nông, lâm sản phải sử dụng tối thiểu 30% lao động đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh và 60% nguyên liệu nông, lâm sản chính tại địa phương.

Điều 17. Hỗ trợ đầu tư vùng sản xuất rau, củ, quả an toàn

1. Định mức, nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 15 triệu đồng/ha và không quá 02 tỷ đồng/dự án xây dựng vùng sản xuất rau, củ, quả an toàn để đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất.

b) Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì ngoài mức hỗ trợ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, dự án còn được hỗ trợ thêm 70% chi phí, nhưng không quá 3,5 tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án có quy mô sản xuất tập trung từ 10 ha trở lên; nếu trồng trong nhà kính, nhà lưới phải có quy mô từ 01 ha trở lên.

b) Bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

c) Sản phẩm nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm được cấp thẩm quyền cấp hoặc được cấp giấy chứng nhận Vietgap.

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh.

Điều 18. Hỗ trợ đầu tư mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả

1. Định mức, nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tối đa 1,5 tỷ đồng/mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm để xây dựng cơ sở hạ tầng (xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng).

b) Hỗ trợ 15 triệu đồng/ha/mô hình nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/mô hình sản xuất rau, củ, quả an toàn để xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông nội đồng, điện, nước, nhà kính, nhà lưới, cải tạo đồng ruộng).

c) Hỗ trợ 70% chi phí lồng nuôi nhưng không quá 01 tỷ đồng/mô hình nuôi cá lồng trên sông, hồ.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Mô hình chăn nuôi có quy mô 300 - 800 con lợn thịt; 50 - 200 con lợn nái sinh sản; 1.000 - 3.000 con gia cầm thương phẩm, đẻ trứng.

b) Mô hình sản xuất rau, củ, quả an toàn có quy mô từ 05 - 10 ha; nếu trồng trong nhà kính, nhà lưới phải có quy mô từ 0,5 - 01 ha.

c) Mô hình nuôi cá lồng trên sông, hồ có quy mô từ 10 lồng trở lên, kích thước lồng (4m x 8m x 2m) trở lên, chất lượng lồng đóng mới đảm bảo thời gian sử dụng tối thiểu 05 năm trở lên.

d) Mô hình sản xuất theo quy trình đảm bảo an toàn thực phẩm, có sự liên kết hộ sản xuất, nhóm hộ sản xuất với hợp tác xã, doanh nghiệp từ khâu cung ứng giống đến khâu tiêu thụ sản phẩm hình thành chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp. Hiệu quả của mô hình được đánh giá có khả năng nhân rộng trên địa bàn.

Điều 19. Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi

1. Định mức, nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị xây dựng công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi (bể biogas) nhưng không quá 20 triệu đồng/công trình/hộ (kể cả bể biogas bằng chất liệu composite).

b) Hỗ trợ một lần 50% giá trị làm đệm lót sinh học xử lý chất thải chăn nuôi nhưng không quá 10 triệu đồng/hộ.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Hộ chăn nuôi với quy mô thường xuyên từ 50 con lợn nái, hoặc từ 100 con lợn thịt, hoặc từ 200 con gia cầm trở lên có nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi, có đơn đăng ký thực hiện và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

b) Có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc xây dựng mới công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi đáp ứng hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Mỗi hộ chỉ được hưởng hỗ trợ kinh phí để xây dựng công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học.

Điều 20. Hỗ trợ lãi suất vốn vay từ các ngân hàng

1. Định mức, nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 50% lãi suất vốn vay từ các ngân hàng để nhà đầu tư trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

b) Nhà đầu tư có hợp đồng tiêu thụ nông sản, thực phẩm cho các hộ nông dân theo phương thức ứng trước vốn, nếu thực hiện đúng hợp đồng và đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong quá trình kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm được hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay ngân hàng cho toàn bộ số tiền vay ứng trước theo hợp đồng.

c) Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian có hiệu lực của hợp đồng tín dụng đã ký kết.

d) Thời gian cho vay: Chăn nuôi (trâu, bò, dê, gia cầm) không quá 05 năm, kể từ ngày vay; trồng cây lâm nghiệp kinh doanh lấy gỗ nguyên liệu không quá 07 năm; kinh doanh gỗ lớn không quá 12 năm, kể từ ngày vay; trồng cây ăn quả, cây đặc sản không quá 10 năm, kể từ ngày vay.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Hộ sản xuất, nhóm hộ sản xuất, hợp tác xã có điều kiện hoạt động chăn nuôi trâu, bò từ 10 con trở lên nhưng không quá 300 con; dê từ 10 con trở lên nhưng không quá 500 con; chăn nuôi gia cầm từ 200 con trở lên nhưng không quá 300 con; trồng cây lâm nghiệp có diện tích tập trung từ 01 ha trở lên; cây ăn quả có diện tích tập trung từ 0,5 ha trở lên.

b) Các hợp đồng tín dụng ký kết trong khoảng thời gian có hiệu lực của chính sách đến hết ngày 31/12/2020.

c) Các dự án đầu tư sử dụng vốn vay đúng mục đích và trả nợ gốc, lãi theo đúng thỏa thuận với tổ chức tín dụng.

d) Hợp đồng tín dụng đề nghị được hỗ trợ là các hợp đồng chưa được hỗ trợ lãi suất từ các chính sách khác.

Điều 21. Cơ chế và nguồn vốn hỗ trợ đầu tư

1. Cơ chế hỗ trợ đầu tư:

a) Ngân sách tỉnh thực hiện hỗ trợ sau đầu tư; dự án hoàn thành, nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng được giải ngân 100% kinh phí hỗ trợ.

b) Phần vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh được coi như phần vốn đối ứng của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, nhóm hộ sản xuất; nhà nước bảo lãnh phần vốn này khi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, nhóm hộ sản xuất vay vốn đầu tư từ ngân hàng thương mại để thực hiện dự án đó.

c) Ngân sách tỉnh chi bù lãi suất vốn vay cho các đối tượng được hỗ trợ lãi suất vay vốn từ các ngân hàng.

2. Nguồn vốn hỗ trợ:

Nguồn vốn ngân sách tỉnh và vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu do tỉnh quản lý thực hiện chính sách.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; báo cáo tình hình thực hiện chính sách hàng năm kể từ khi chính sách có hiệu lực, kịp thời đề xuất điều chỉnh phù hợp với thực tế và quy định hiện hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn, khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- CPVP UBND tỉnh;
- CPVP, các CV VP HĐND tỉnh;
- Báo Lạng Sơn; Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Nghiệm